

Số: 107/2020/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 03, Ngõ 13, Đường Nguyễn Danh Đới, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3/2020 do đơn vị tự lập

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20 /10 /2020 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2020

Tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5-6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 25 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 823,203,694,914 | 827,671,040,011 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 9,939,794,275 | 4,400,102,976 |
| 1. Tiền | 111 | | 9,939,794,275 | 4,400,102,976 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 220,000,000 | 220,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 220,000,000 | 220,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 769,759,412,164 | 792,041,179,456 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 381,619,848,060 | 388,844,073,577 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 217,411,387,432 | 217,828,820,955 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 2,556,000,000 | 2,550,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 168,172,176,672 | 182,818,284,924 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 39,323,694,166 | 28,523,350,070 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 39,323,694,166 | 28,523,350,070 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3,960,794,309 | 2,486,407,509 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 2,390,869,821 | 1,652,524,108 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,482,092,664 | 536,948,609 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 87,831,824 | 296,934,792 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 690,514,829,691 | 714,943,514,817 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 106,995,174,812 | 107,001,174,812 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 8 | 106,995,174,812 | 107,001,174,812 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 488,842,102,656 | 508,816,935,488 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 483,094,667,975 | 502,823,262,326 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,007,961,569,844 | 1,007,961,569,844 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (524,866,901,869) | (505,138,307,518) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 5,747,434,681 | 5,993,673,162 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,944,995,383 | 7,944,995,383 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,197,560,702) | (1,951,322,221) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 15 | 63,948,479,445 | 63,174,472,310 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 63,948,479,445 | 63,174,472,310 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 240,000,000 | 240,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 240,000,000 | 240,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30,489,072,778 | 35,710,932,207 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 30,489,072,778 | 35,710,932,207 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1,513,718,524,605 | 1,542,614,554,828 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 30/06/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,151,496,410,637 | 1,131,074,098,150 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 873,385,448,285 | 806,437,687,112 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 26,135,402,176 | 29,468,231,031 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 1,122,101,127 | 849,576,710 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 612,910,739 | 664,876,486 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,970,904,358 | 2,046,812,931 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 239,807,611,345 | 199,264,572,406 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 16,201,973,737 | 14,737,064,649 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 587,299,635,455 | 559,171,643,551 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 234,909,348 | 234,909,348 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 278,110,962,352 | 324,636,411,038 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 18 | 56,431,024,039 | 74,621,024,039 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 221,679,938,313 | 250,015,386,999 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 362,222,113,968 | 411,540,456,678 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 362,222,113,968 | 411,540,456,678 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9,142,927,632 | 9,142,927,632 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (146,920,813,664) | (97,602,470,954) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (97,602,470,954) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (49,318,342,710) | (97,602,470,954) |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1,513,718,524,605 | 1,542,614,554,828 |


 D.V. Nam

Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 15 tháng 10 năm 2020


 D.V. Nam

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng

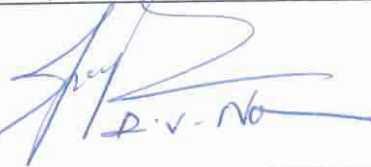


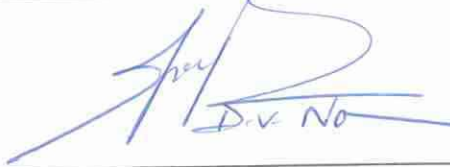

 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế | |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|---------------------|---------------------|
| | | | Quý 3/2020 | Quý 3/2019 | Tại ngày 30/09/2020 | Tại ngày 30/09/2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 22 | 4,968,566,581 | 360,378,018,634 | 44,582,943,558 | 810,437,774,525 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | 84,854,303 | - | 84,854,303 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 4,968,566,581 | 360,293,164,331 | 44,582,943,558 | 810,352,920,222 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 6,386,968,189 | 361,539,229,214 | 46,645,258,842 | 801,317,452,073 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (1,418,401,608) | (1,246,064,883) | (2,062,315,284) | 9,035,468,149 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 224,710,735 | 13,032,715,063 | 812,177,400 | 18,550,277,221 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 21,927,299,295 | 17,824,818,990 | 66,088,737,517 | 51,580,806,113 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 21,927,299,295 | 17,824,818,990 | 66,088,737,517 | 50,640,270,712 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 214,590,930 | 1,257,982,139 | 1,533,451,086 | 3,466,033,076 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 3,079,489,535 | 4,308,498,087 | 12,005,225,402 | 13,317,179,961 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (26,415,070,633) | (11,604,649,036) | (80,877,551,889) | (40,778,273,780) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 27 | 72,242,058 | 18,194,372 | 117,173,845 | 1,844,910,511 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 28 | 22,813,345,959 | 711,398,898 | 69,585,370,896 | 4,401,098,242 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (22,741,103,901) | (693,204,526) | (69,468,197,051) | (2,556,187,731) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (49,156,174,534) | (12,297,853,562) | (150,345,748,940) | (43,334,461,511) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 162,168,176 | | 162,168,176 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (49,318,342,710) | (12,297,853,562) | (150,507,917,116) | (43,334,461,511) |


 Đào Văn Nam
 Người lập biểu


 Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng


 Đào Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | | Kỳ trước | |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | Q3/2020 | Lũy kế 2020 | Q3/2019 | Lũy kế 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | (49,156,174,534) | (150,345,748,940) | (12,297,853,562) | (43,334,461,511) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 2 | 19,974,832,832 | 60,909,861,086 | 19,976,787,709 | 59,941,722,655 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | (476,892,054) | 2,130,447,848 | 1,530,848,945 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | - | 10,748,939,256 | 13,189,241,537 |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 21,927,299,295 | 66,073,803,395 | (17,824,818,990) | (50,640,270,712) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | - | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | (7,254,042,407) | (23,838,976,513) | 2,733,502,261 | (19,312,919,086) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | 21,565,517,456 | 39,347,091,143 | 182,960,154,542 | 78,283,767,204 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (10,800,344,096) | (24,672,246,865) | (167,465,016,723) | 54,063,243,735 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (1,646,025,302) | (50,299,598,064) | 6,301,737,649 | 12,331,767,934 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 4,264,721,430 | 10,024,333,451 | 3,649,218,628 | 166,825,527 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (827,945,098) | (9,938,228,371) | (9,938,228,371) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | | (3,942,485,827) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 27,350,683,379 | 60,780,084,139 | 39,688,445,827 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (509,961,783) | (13,294,181,443) | (13,372,161,385) | (19,908,807,882) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 5,619,865,298 | (36,210,840,010) | 65,649,290,740 | 131,431,609,061 |
| | | | - | | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3,000,000,000) | | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 384,606,810 | | 107,127,840,000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 429,829 | 15,913,747 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | - | (2,615,393,190) | 429,829 | 107,143,753,747 |
| | | | - | | - |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

| | | | | | |
|---|-----------|----------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1,523,026,001 | 62,045,271,132 | 112,081,353,000 | 360,587,162,500 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1,603,200,000) | (25,650,400,816) | (175,099,148,325) | (697,394,771,135) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | | (8,500,000,000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | | (319,450,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (80,173,999) | 36,394,870,316 | (63,017,795,325) | (345,627,058,635) |
| | | | | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 5,539,691,299 | (2,431,362,884) | 2,631,925,244 | (107,051,695,827) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4,400,102,976 | 12,371,157,159 | 11,942,388,917 | 121,626,009,988 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 9,939,794,275 | 9,939,794,275 | 14,574,314,161 | 14,574,314,161 |



Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 15 tháng 10 năm 2020



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

| | 2020 |
|----------------------------|------------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8 – 22 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |

3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 03 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi

phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1000
NG T
PH
U T
HAT T
C Q
INH

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>30/09/2020</u> | <u>30/06/2020</u> |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7,820,091,858 | 3,952,648,165 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,119,702,417 | 447,454,811 |
| | <u>9,939,794,275</u> | <u>4,400,102,976</u> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <u>30/09/2020</u> | <u>30/06/2020</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá ghi sổ |
| | VND | VND |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 220,000,000 | 220,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*) | 220,000,000 | 220,000,000 |
| b) Đầu tư dài hạn | 240,000,000 | 240,000,000 |
| Trái phiếu (**) | 240,000,000 | 240,000,000 |
| | <u>460,000,000</u> | <u>460,000,000</u> |

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTĐ ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (bên A) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (bên B) số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018; lãi suất 6,5%/năm (lãi trả một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi bảo đảm cho nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Nếu tiền gửi đến hạn mà bên A chưa có nhu cầu rút thì bên B chủ động chuyển toàn bộ số tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của bên B tại thời điểm chuyển, tiền lãi của bên A sẽ được bên B chuyển vào tài khoản số 15010000068922 của bên A tại bên B

(**) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018; mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VND /trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày Xác định lãi suất +1%/năm; Phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu; Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào Tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại Sở đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thoản thuận với người sở hữu trái phiếu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu của khách hàng | 379,103,199,606 | 398,272,256,146 |
| Công ty Cổ phần Tân An | 134,228,246,412 | 134,228,246,412 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt | 140,370,055,754 | 140,370,055,754 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Việt Mỹ | 66,500,301 | 66,500,301 |
| Shanghai Xietong (Group) CO.,LTD | 2,227,626,684 | 2,229,073,821 |
| Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát | 101,730,497,200 | 102,040,497,200 |
| ELITE GLOBAL VENTURES PTE LTD | 409,466,053 | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 70,807,202 | 132,213,875 |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 2,516,648,454 | 9,777,486,214 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR | 2,516,648,454 | 9,777,486,214 |
| | 381,619,848,060 | 388,844,073,577 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Trả trước cho người bán | 145,192,139,322 | 142,898,191,786 |
| Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát | - | - |
| Tongkook International Trading Co., Limited | 138,716,007,074 | 138,716,007,074 |
| Công ty Cổ phần Tân An | 1,089,861,662 | 1,089,861,662 |
| ONE COMMODITIES | 531,485,356 | 531,485,356 |
| D.V.EXPORTS (Manjeet) | 292,995,587 | 292,995,587 |
| Henan Tongzhou cotton tradeco ., Ltd | 728,775,888 | 728,775,888 |
| PT.Indorama polychem Indonesia | - | 504,208,800 |
| Các đối tượng khác | 3,833,013,755 | 3,746,238,478 |
| b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 72,219,248,110 | 72,219,248,110 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR | 72,219,248,110 | 72,219,248,110 |
| | 217,411,387,432 | 217,828,820,955 |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn | 2,556,000,000 | 2,550,000,000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (1) | 2,550,000,000 | 2,550,000,000 |
| Bà Hoàng Thị Yên (2) | 6,000,000 | 6,000,000 |
| b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn | 106,995,174,812 | 107,001,174,812 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (3) | 95,194,549,812 | 95,194,549,812 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản New City (4) | 11,800,625,000 | 11,800,625,000 |
| | 109,551,174,812 | 109,551,174,812 |

(1) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-CNĐC/HĐVT/01.2019 ngày 01/12/2019 với số tiền 2.550.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản cho cá nhân bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng cho vay số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20/04/2018 với số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay. Mục đích khoản cho vay là để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở.

(3) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số 25032017/HĐVT ngày 25/03/2017 với số tiền 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 1 số 01/25032017/HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25/03/2019. Phụ lục gia hạn hợp đồng lần 2 số 02/25032017, khoản cho vay được gia hạn đến 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_28.12.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30/11/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/11/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_30.11.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31/10/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/10/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_01.31.10.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 29/08/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC29.08.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_31.07.18/HĐVT ngày 31/07/2018 với số tiền 290.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 31/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC31.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_13.07.18/HĐVT ngày 13/07/2018 với số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản

đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 13/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC13.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15/02/2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 15/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT ngày 01/07/2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC010718/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC100120/HĐVT ngày 10/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(4) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 với tổng số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 2 số PL 02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty TNHH Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 702,534,070 | 990,534,070 |
| Phải thu lãi cho vay | | 14,302,328,492 |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đại Cường (*) | 115,000,000,000 | 115,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**) | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| Phải thu khác | 2,469,642,602 | 2,525,422,362 |
| | 168,172,176,672 | 182,818,284,924 |

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30/11/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào Dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31/12/2019. Ngày 22 tháng 10 năm 2019 hội đồng quản trị ra nghị quyết số 208/2019/NQ-FTM-HĐQT giao Ban tổng giám đốc thực hiện thoái vốn dự án này.

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công

viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vào tài khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2020 | | 30/06/2020 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11,107,053,140 | - | 10,877,344,543 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6,263,577,994 | - | 6,799,310,907 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | 21,953,063,032 | - | 10,846,694,620 | - |
| | 39,323,694,166 | - | 28,523,350,070 | - |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 2,390,869,821 | 1,652,524,108 |
| b. Dài hạn | 30,489,072,778 | 35,710,932,207 |
| Cộng | 32,879,942,599 | 37,363,456,315 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | 7,944,995,383 | 7,944,995,383 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 30/09/2020 | 7,944,995,383 | 7,944,995,383 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | 1,951,322,221 | 1,951,322,221 |
| Khấu hao trong kỳ | 246,238,481 | 246,238,481 |
| Tại ngày 30/09/2020 | 2,197,560,702 | 2,197,560,702 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | 5,993,673,162 | 5,993,673,162 |
| Tại ngày 30/09/2020 | 5,747,434,681 | 5,747,434,681 |

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 | 63,712,592,230 | 63,174,472,310 |
| Sửa mái tôn nhà máy 1 | 235,887,215 | |
| | 63,948,479,445 | 63,174,472,310 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 30/06/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải trả người bán | 6,654,966,526 | 6,654,966,526 | 9,987,795,381 | 9,987,795,381 |
| Điện lực Thái Bình | 541,507,815.00 | 541,507,815.00 | 825,037,620 | 825,037,620 |
| Công ty TNHH bao YFY Hà Nam | 40,046,220 | 40,046,220 | 70,046,220 | 70,046,220 |
| JIANGSU HONGDONG POLYMER NEW MATERIALS CO.,LTD | 1,725,451,884 | 1,725,451,884 | 2,496,468,210 | 2,496,468,210 |
| Om India Trading Company PVT. LTD | 113,427,288 | 113,427,288 | 113,232,312 | 113,232,312 |
| Indorama Polyester Industries Public Company Limited | 0 | 0 | 2,167,312,614 | 2,167,312,614 |
| UDAY COTTON INDUSTRIES | | | 40,471,425 | 40,471,425 |
| Bảo hiểm MIC | 336,159,115 | 336,159,115 | 736,159,115 | 736,159,115 |
| Phải trả các đối tượng khác | 3,898,374,204 | 3,898,374,204 | 3,539,067,865 | 3,539,067,865 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 19,480,435,650 | 19,480,435,650 | 19,480,435,650 | 19,480,435,650 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung | 19,480,435,650 | 19,480,435,650 | 19,480,435,650 | 19,480,435,650 |
| | 26,135,402,176 | 26,135,402,176 | 29,468,231,031 | 29,468,231,031 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2020 | 30/06/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 239,807,611,345 | 199,264,572,406 |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*) | 201,029,342,305 | 173,117,337,803 |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 37,797,071,331 | 25,245,408,094 |
| Các khoản trích trước khác | 981,197,709 | 901,826,509 |
| b. Dài hạn | 56,431,024,039 | 74,621,024,039 |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*) | 56,431,024,039 | 74,621,024,039 |
| | 296,238,635,384 | 273,885,596,445 |

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến năm tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

| | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 84,129,000 | 67,659,000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN | 14,510,632,637 | 14,252,830,649 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,607,212,100 | 416,575,000 |
| Cộng | 16,201,973,737 | 14,737,064,649 |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | 30/09/2020 | 30/06/2020 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |

- *Vốn góp cuối năm* 500,000,000,000 500,000,000,000

22. DOANH THU

| | Quý III Năm 2020 VNĐ | Quý III Năm 2019 VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4,968,566,581 | 360,378,018,634 |
| Các khoản giảm trị doanh thu | | 84,854,303 |
| Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4,968,566,581 | 360,293,164,331 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý III Năm 2020 VNĐ | Quý III Năm 2019 VNĐ |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 6,386,968,189 | 361,539,229,214 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | | |
| Cộng | 6,386,968,189 | 361,539,229,214 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý III Năm 2020 VNĐ | Quý III Năm 2019 VNĐ |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | | 429,829 |
| Đầu tư khác | | 10,901,837,386 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 224,710,735 | 2,130,447,848 |
| Lãi bán hàng trả chậm | | |
| Cộng | 224,710,735 | 13,032,715,063 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý III Năm 2020 VNĐ | Quý III Năm 2019 VNĐ |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay | 21,927,299,295 | 17,824,818,990 |
| Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá | | |
| Cộng | 21,927,299,295 | 17,824,818,990 |

| | Quý III Năm 2020 VNĐ | Quý III Năm 2019 VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 26. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Lương và các khoản trích theo lương | 1,235,647,936 | 1,892,311,718 |
| Phí dịch vụ bảo vệ | 385,800,000 | 645,000,000 |
| Chi phí CCDC phân bổ | 363,530,509 | |
| Phí ngân hàng | 20,189,125 | 446,147,932 |
| Khấu hao TSCĐ | 779,678,647 | 661,363,965 |
| Chi phí khác | 632,775,579 | 663,674,472 |
| Điều chỉnh chi phí | (338,132,261) | |
| Cộng | 3,079,489,535 | 4,308,498,087 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Lương và các khoản trích theo lương | 121,210,127 | 168,194,099 |
| Phí vận chuyển | | 512,000,000 |

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| Phí nâng hạ | | 108,944,547 |
| Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu (vận chuyển, nâng hạ...) | | 358,345,806 |
| Chi phí hoa hồng | | 110,497,687 |
| Chi phí khác | 52,916,344 | |
| Điều chỉnh chi phí | 40,464,459 | |
| Cộng | 214,590,930 | 1,257,982,139 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Quý III Năm 2020 VNĐ | Quý III Năm 2019 VNĐ |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản thu nhập khác | 72,242,058 | 18,194,372 |
| Cộng | 72,242,058 | 18,194,372 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý III Năm 2020 VNĐ | Quý III Năm 2019 VNĐ |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản chi phí khác | 754,377,046 | 711,398,898 |
| Chi phí dùng SX | 22,058,968,913 | |
| Cộng | 22,813,345,959 | 711,398,898 |

29. DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

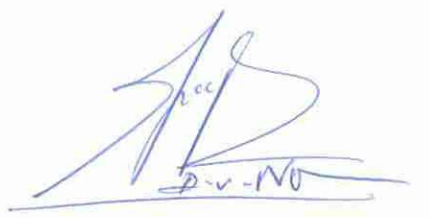
Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
 Công ty CP Bất động sản Đại Cường
 Công ty CP Bất động sản New City
 Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR

Mối quan hệ

Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan



Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 15 tháng 10 năm 2020



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng




Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/09/2020 | | 30/06/2020 | |
|----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Phải thu VND | Phải trả VND | Phải thu VND | Phải trả VND |
| Thuế giá trị gia tăng | | | 209 102 968 | 461 699 980 |
| Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 87 831 824 | | 87 831 824 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 220,465,756 | | 203 176 506 |
| Tiền thuê đất | | 392,444,983 | | |
| Cộng | 87 831 824 | 612,910,739 | 296 934 792 | 664 876 486 |

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ | Máy móc, thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị văn phòng VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | 165 713 598 201 | 836 667 828 918 | 1 621 818 182 | 3 958 324 543 | 1007 961 569 844 |
| Tăng trong quý | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2020 | 165 713 598 201 | 836 667 828 918 | 1 621 818 182 | 3 958 324 543 | 1007 961 569 844 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | 47,487,772,970 | 455,835,452,864 | 957,871,254 | 857,210,431 | 505 138 307 519 |
| Khấu hao trong kỳ | 2 388 150 364 | 17 203 066 899 | 14 068 182 | 123 308 906 | 19 728 594 351 |
| Điều chỉnh tăng khấu hao | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2020 | 49 875 923 334 | 473 038 519 763 | 971 939 436 | 980 519 337 | 524 866 901 870 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | 118 225 825 231 | 380 832 376 054 | 663 946 928 | 3 101 114 112 | 502 823 262 326 |
| Tại ngày 30/09/2020 | 115 837 674 867 | 363 629 309 155 | 649 878 746 | 2 977 805 206 | 483 094 667 975 |

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

| | 30/06/2020 | | Phát sinh | | 30/09/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 444,751,843,875 | 444,751,843,875 | 1,523,026,001 | 1,689,378,675 | 444,558,185,443 | 444,558,185,443 |
| Vay bằng VNĐ | 310,946,508,292 | 310,946,508,292 | 1,523,026,001 | 1,603,200,000 | 310,866,334,293 | 310,866,334,293 |
| Ngân hàng BIDV - CN Bắc HN | 310,946,508,292 | 310,946,508,292 | 1,523,026,001 | 1,603,200,000 | 310,866,334,293 | 310,866,334,293 |
| Vay bằng USD | 133,805,335,583 | 133,805,335,583 | - | 86,178,675 | 133,691,851,150 | 133,691,851,150 |
| Ngân hàng BIDV - CN bắc HN (USD) | 133,778,029,825 | 133,778,029,825 | | 86,178,675 | 133,691,851,150 | 133,691,851,150 |
| VP_Bank | 27,305,758 | 27,305,758 | | 27,305,758 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 114,419,799,676 | 114,419,799,676 | 28,321,650,336 | | 142,741,450,012 | 142,741,450,012 |
| (Trình bày thuyết minh vay dài hạn) | | | | | | - |
| Cộng | 559,171,643,551 | 559,171,643,551 | 29,844,676,337 | 1,689,378,675 | 587,299,635,455 | 587,299,635,455 |

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 7 năm 2020. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 570 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/6/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/2/2017 ký giữa công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống sever và phụ trợ,...

| | 30/06/2020 | | | | 30/09/2020 | |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VNĐ | VND | VND | VND | VNĐ |
| Vay dài hạn | 364,435,186,675 | 364,435,186,675 | | | 364,421,388,325 | 364,421,388,325 |
| Các khoản vay dài hạn của Công ty | 101,463,447,499 | 101,463,447,499 | | - | 101,457,989,149 | 101,457,989,149 |
| <i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i> | <i>92,990,268,849</i> | <i>92,990,268,849</i> | | - | <i>92,990,268,849</i> | <i>92,990,268,849</i> |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii) | 56,365,761,349 | 56,365,761,349 | | | 56,365,761,349 | 56,365,761,349 |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i) | 36,624,507,500 | 36,624,507,500 | | | 36,624,507,500 | 36,624,507,500 |
| <i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i> | <i>8,473,178,650</i> | <i>8,473,178,650</i> | | <i>5,458,350</i> | <i>8,467,720,300</i> | <i>8,467,720,300</i> |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i) | 8,473,178,650 | 8,473,178,650 | | 5,458,350 | 8,467,720,300 | 8,467,720,300 |
| Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường | 262,971,739,176 | 262,971,739,176 | | - | 262,963,399,176 | 262,963,399,176 |
| <i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i> | <i>250,025,279,176</i> | <i>250,025,279,176</i> | | - | <i>250,025,279,176</i> | <i>250,025,279,176</i> |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii) | 242,225,279,176 | 242,225,279,176 | | | 242,225,279,176 | 242,225,279,176 |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv) | 7,800,000,000 | 7,800,000,000 | | | 7,800,000,000 | 7,800,000,000 |
| <i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i> | <i>12,946,460,000</i> | <i>12,946,460,000</i> | | <i>8,340,000</i> | <i>12,938,120,000</i> | <i>12,938,120,000</i> |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv) | 12,946,460,000 | 12,946,460,000 | | 8,340,000 | 12,938,120,000 | 12,938,120,000 |
| Trừ nợ dài hạn đến hạn | 114,419,799,676 | 114,419,799,676 | 28,321,650,336 | | 142,741,450,012 | 142,741,450,012 |
| Cộng | 250,015,386,999 | 250,015,386,999 | 28,321,650,336 | 13,798,350 | 221,679,938,313 | 221,679,938,313 |

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

| | 30/06/2020 | | 30/09/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản vay của công ty | 14,040,000,000 | 14,040,000,000 | 48,982,587,500 | 48,982,587,500 |
| Vay bằng VND | 14,040,000,000 | 14,040,000,000 | 48,982,587,500 | 48,982,587,500 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv) | 14,040,000,000 | 14,040,000,000 | 33,055,000,000 | 33,055,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi) | - | - | 15,927,587,500 | 15,927,587,500 |
| Vay bằng USD | - | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi) | - | - | - | - |
| Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường | 100,343,659,676 | 100,343,659,676 | 93,758,862,512 | 93,758,862,512 |
| Vay bằng VND | 87,433,339,676 | 87,433,339,676 | 80,820,742,512 | 80,820,742,512 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v) | 68,415,752,176 | 68,415,752,176 | 73,020,742,512 | 73,020,742,512 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii) | 19,017,587,500 | 19,017,587,500 | 7,800,000,000 | 7,800,000,000 |
| Vay bằng USD | 12,910,320,000 | 12,910,320,000 | 12,938,120,000 | 12,938,120,000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii) | 12,910,320,000 | 12,910,320,000 | 12,938,120,000 | 12,938,120,000 |
| Cộng | 114,383,659,676 | 114,383,659,676 | 142,741,450,012 | 142,741,450,012 |

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

- (ii) - Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6. Bao gồm các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.